



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Đắk Lắk

Ngày 30/09/2025	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	19.0%	17.4%

DT thuần Q3/25
85.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.20 -2.5%
YoY: ▲13.0 17.9%

LN thuần Q3/25
27.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲1.20 4.8%
YoY: ▲8.00 41.7%

LN sau thuế Q3/25
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲0.40 1.5%
YoY: ▲6.90 39.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
38.2%
YoY: +/- ▲12.2%

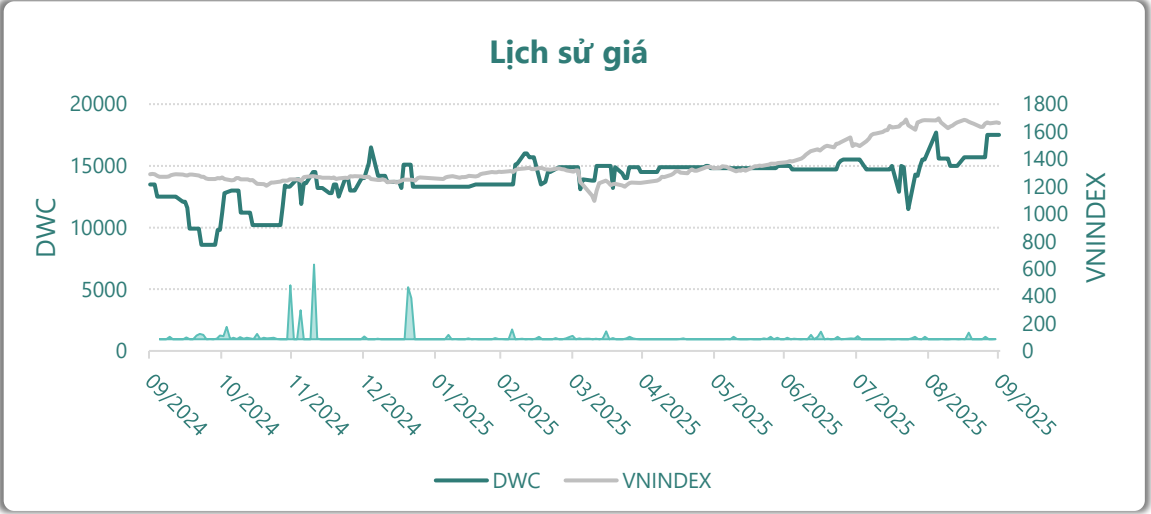
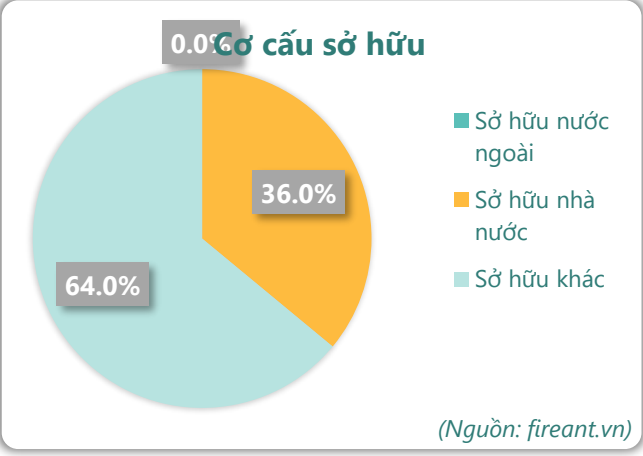
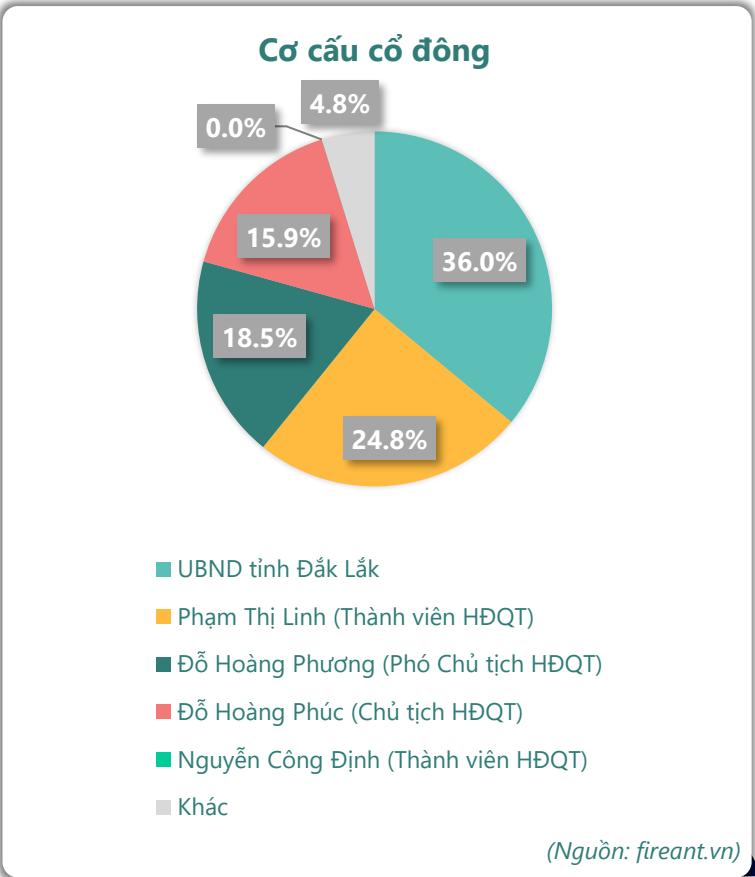
ROE (TTM) Q3/25
18.7%
YoY: +/- ▲0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	552
Số lượng CPLH (CP)	31,520,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	535
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.71
EPS	2,285
P/E	7.7

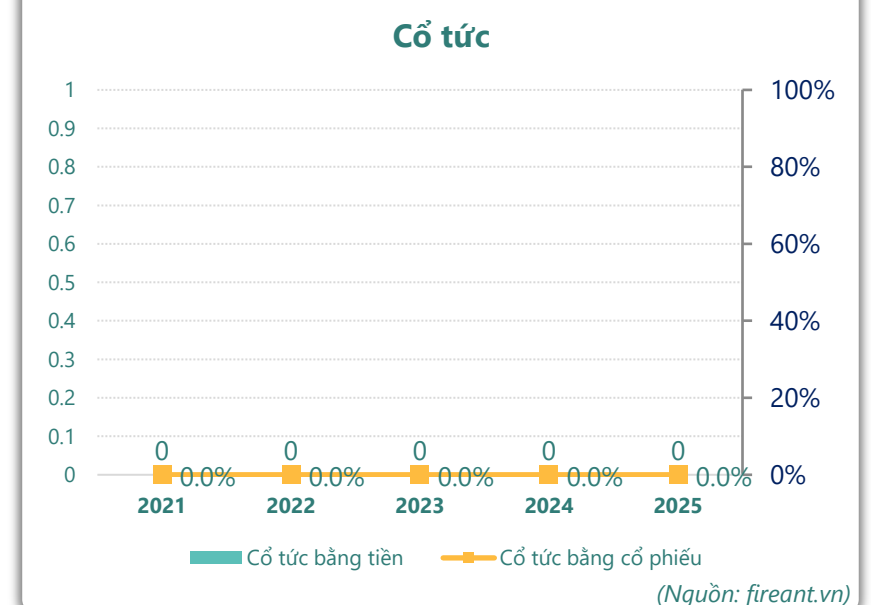
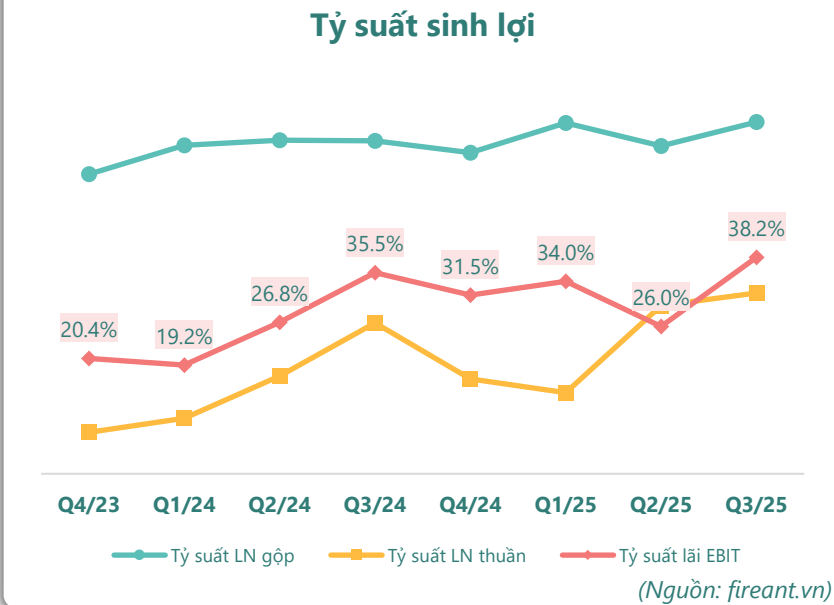
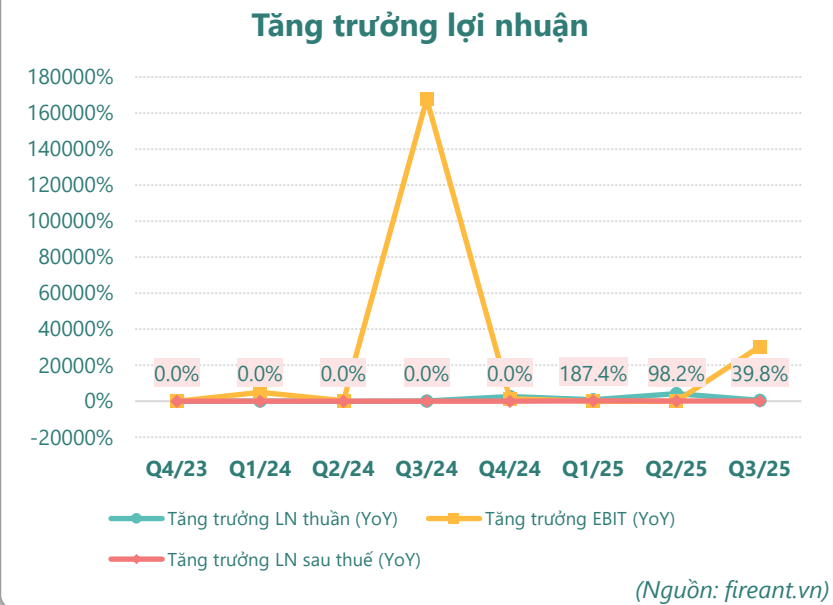
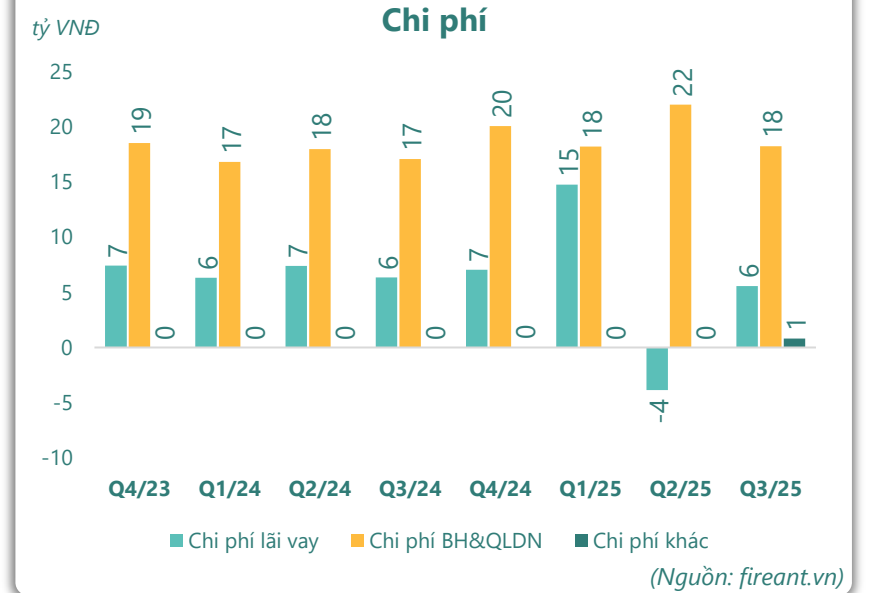
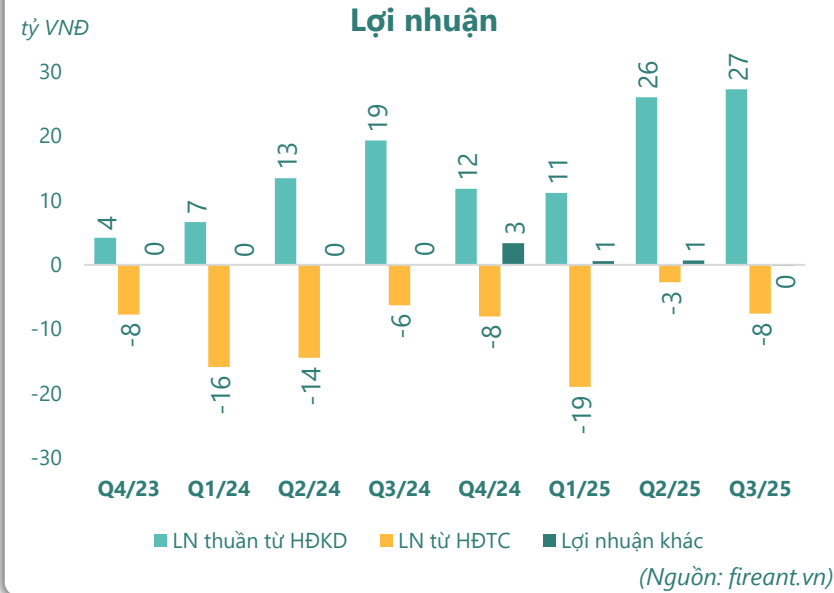
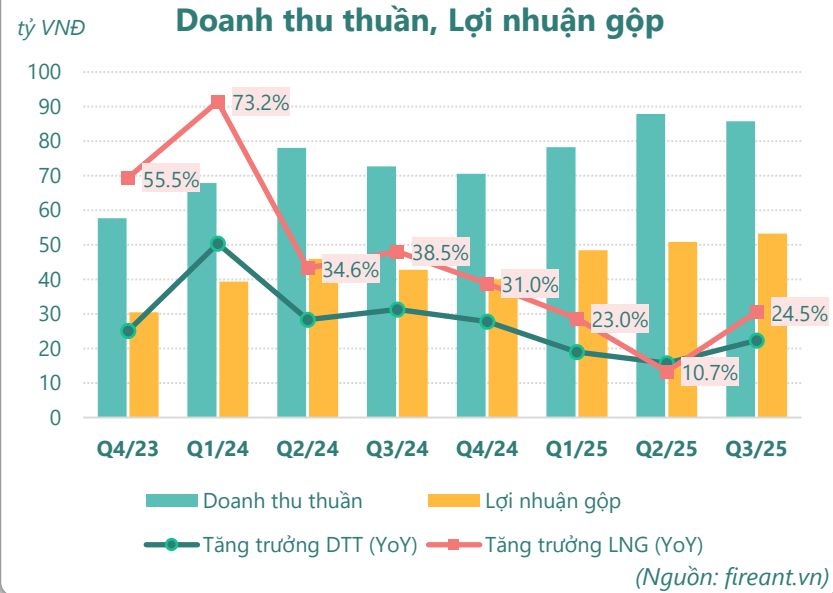
DT thuần 9T 2025
252
tỷ VNĐ
YoY: ▲33.0 15.1%

LN thuần 9T 2025
64.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲25.1 63.7%

LN sau thuế 9T 2025
58.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲22.8 64.2%



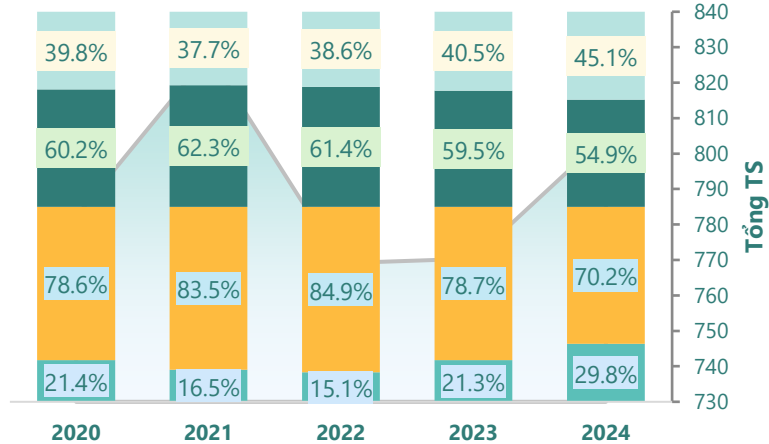
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

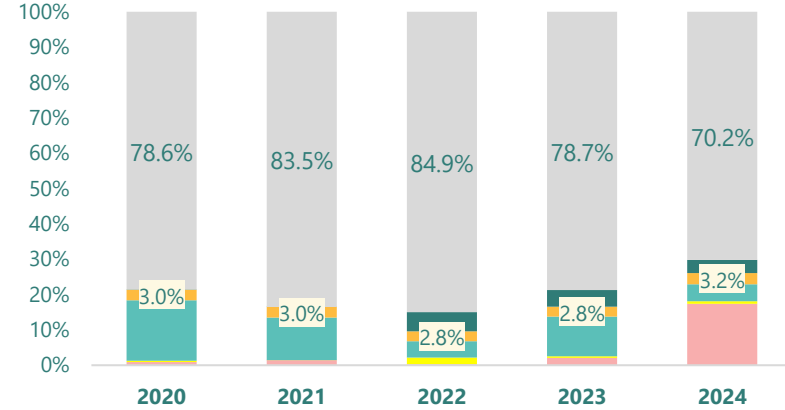
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

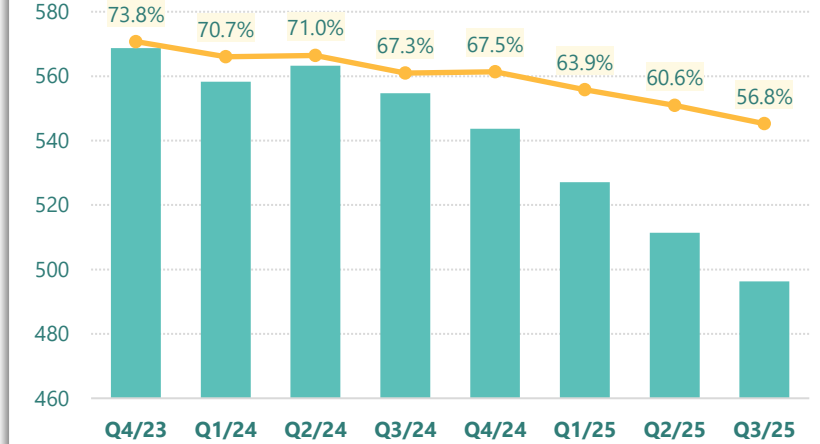
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

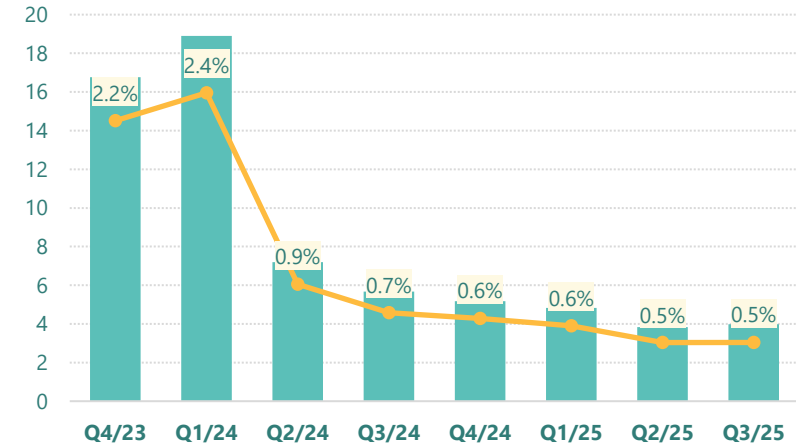
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

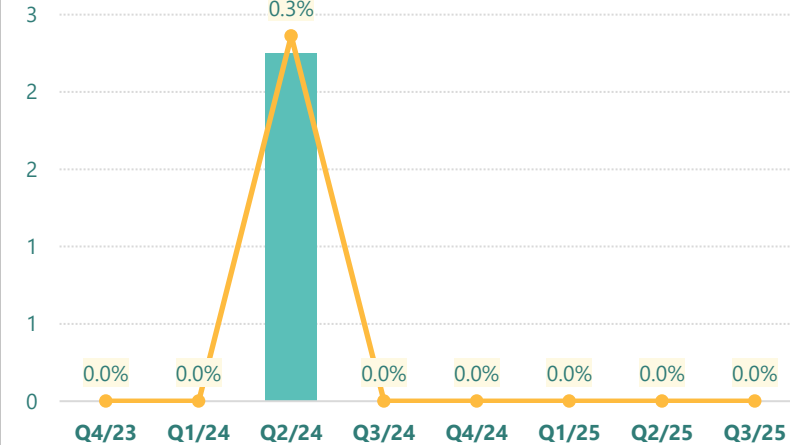
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

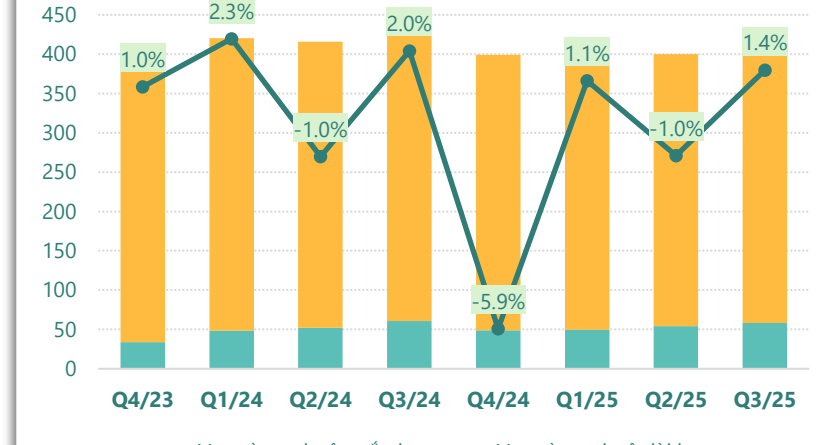
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

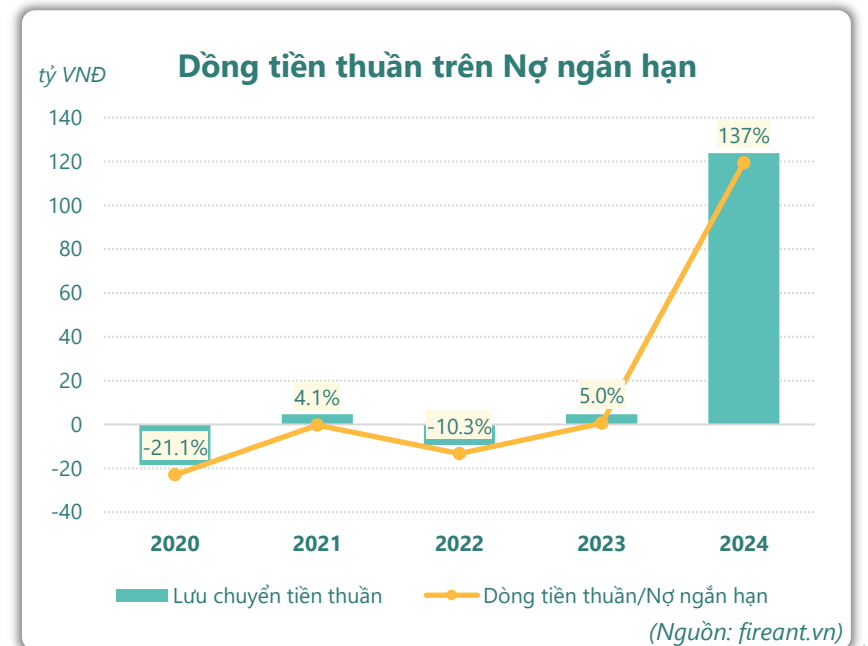
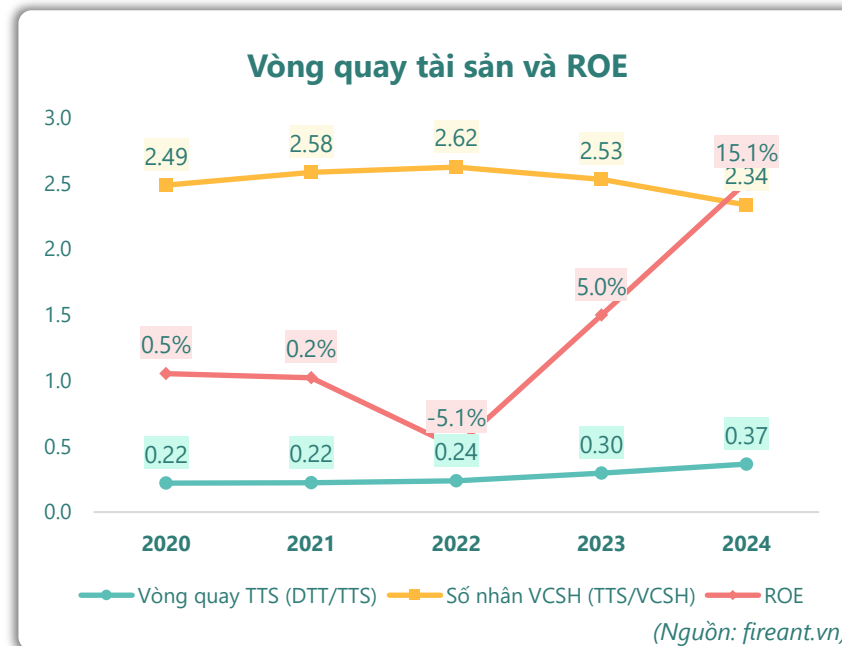
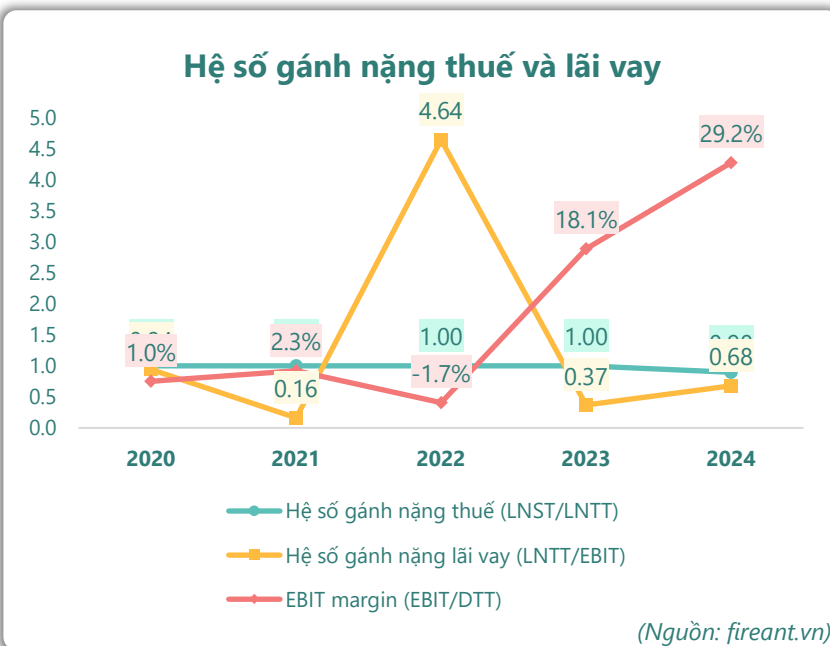
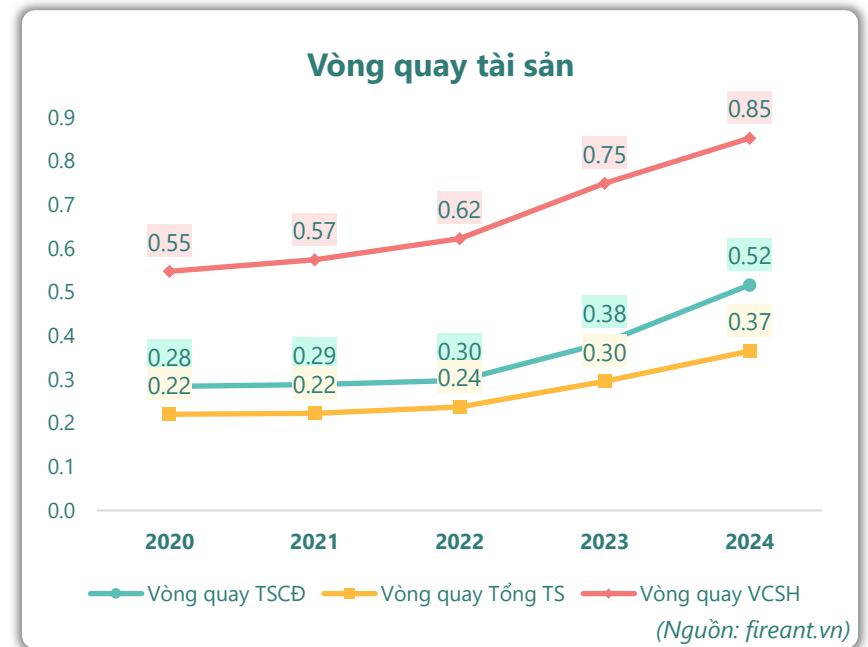
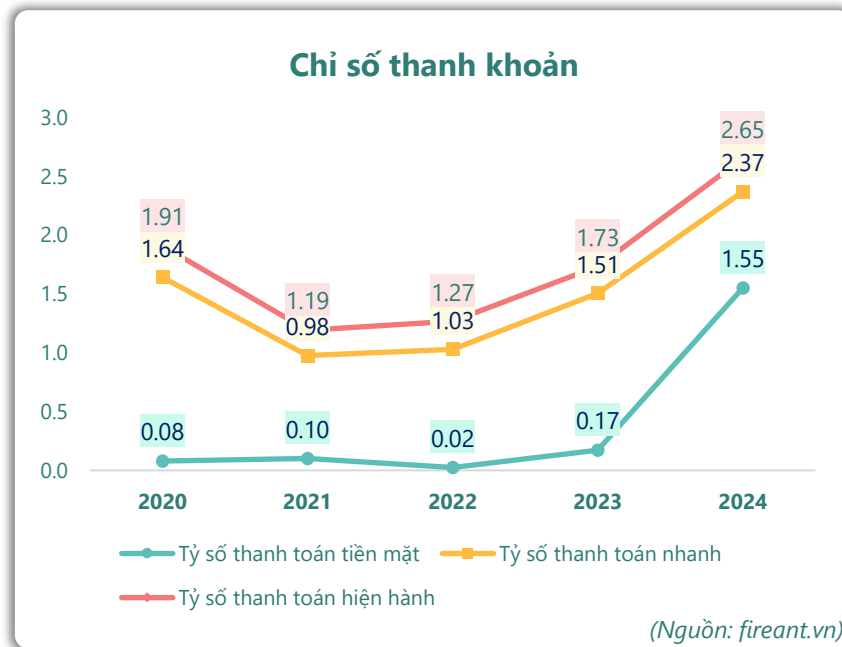
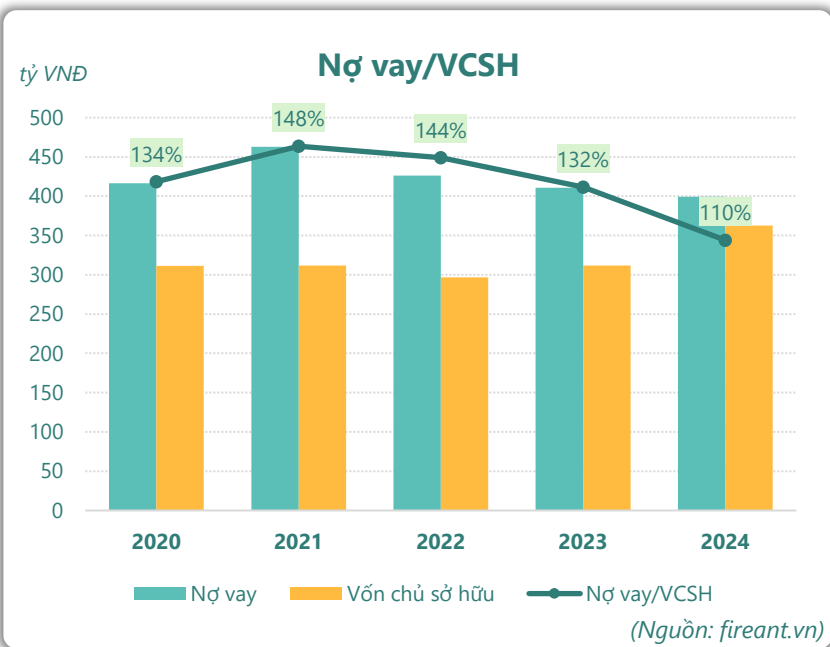
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	85.7	72.7	17.9%	252	219	15.1%
Giá vốn hàng bán	32.5	30.0	8.4%	99.4	90.7	9.6%
Lợi nhuận gộp	53.2	42.7	24.6%	152	128	19.1%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.04	59.4%	0.22	0.15	50.5%
Chi phí TC	7.66	6.35	20.7%	29.5	36.8	-19.7%
Chi phí lãi vay	5.58	6.35	-12.2%	16.5	20.1	-17.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.1	11.7	3.4%	35.9	34.1	5.2%
Chi phí QLDN	6.16	5.43	13.4%	22.7	17.9	27.1%
LN thuần từ HĐKD	27.3	19.3	41.7%	64.6	39.5	63.7%
Lợi nhuận khác	-0.18	0.13	-239%	1.06	0.20	428%
LN trước thuế	27.2	19.5	39.3%	65.7	39.7	65.5%
Lợi nhuận sau thuế	24.2	17.3	39.6%	58.4	35.6	64.2%
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	17.3	39.6%	58.4	35.6	64.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.7	16.7	104	-99.9	186	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.0	0.04	0.02	0.03	-14.1	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.16	-12.0	-45.9	-19.8	9.44	-24.3
Tiền đầu kỳ	27.8	82.9	87.6	145	25.7	207
Lưu chuyển tiền thuần	52.9	4.66	57.8	-120	181	-78.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.7	87.6	145	25.7	202	128

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	873	805	8.5%
Tài sản ngắn hạn	357	240	49.1%
Tiền và tương đương tiền	123	140	-12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.25	5.25	0.0%
Phải thu ngắn hạn	181	38.7	367%
Hàng tồn kho	26.8	25.6	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	29.8	-28.4%
Tài sản dài hạn	516	565	-8.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	496	544	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.99	5.17	-22.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	15.9	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	452	442	2.2%
Nợ ngắn hạn	102	90.3	13.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.2	49.0	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.70	7.22	-76.4%
Nợ dài hạn	350	352	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	347	350	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	421	363	16.1%
Vốn chủ sở hữu	421	363	16.1%
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

